

Số: /TB-STNMT

Quảng Trị, ngày tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO
LỰA CHỌN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư Pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2023;

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị thông báo việc lựa chọn Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, như sau:

1. Đơn vị thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

Địa chỉ: số 227, đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

2. Tên tài sản: Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, **gồm 09 mỏ đất làm vật liệu san lấp và 01 mỏ cát sỏi SH4**

(Chi tiết vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước của từng mỏ có tại phụ lục đính kèm)

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: Bao gồm các tiêu chí có tại Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, chi tiết như sau:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	<i>Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)</i>	6,0

1.2	<i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện</i>	5,0
2	<i>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</i>	8,0
2.1	<i>Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá</i>	4,0
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá</i>	4,0
3	<i>Có trang thông tin điện tử đang hoạt động</i>	2,0
4	<i>Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến</i>	1,0
5	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0
II	<i>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)</i>	22,0
1	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan</i>	4,0
2	<i>Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0
3	<i>Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá</i>	4,0
4	<i>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</i>	4,0
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i>	3,0
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0

III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0
2.3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0
2.4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0
2.5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0
3	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)</i>	5,0

	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
4	So lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0

6.3	<i>Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng</i>	4,0
6.4	<i>Từ 200 triệu đồng trở lên</i>	5,0
7	<i>Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2</i>	3,0
7.1	<i>Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)</i>	2,0
7.2	<i>Từ 03 nhân viên trở lên</i>	3,0
8	<i>Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn</i>	1,0
IV	<i>Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3</i>	5,0
1	<i>Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính</i>	3,0
2	<i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	4,0
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5,0
V	<i>Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Có nhiều nhất Hợp đồng đấu giá tài sản cùng loại trong 2 năm liền kề)</i>	5,0
Tổng số điểm		100
VI	<i>Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	
1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ</i>	<i>Không</i>

4. Đánh giá, chấm điểm Tổ chức đấu giá tài sản: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư Pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

5. Yêu cầu nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá:

Tổ chức tham gia lựa chọn phải tự xây dựng hồ sơ theo các tiêu chí quy định tại Bảng tiêu chí nói trên, có tài liệu chứng minh, có bảng tự chấm điểm. Hồ sơ phải đóng thành quyển bỏ vào bì hồ sơ dán kín (có đóng dấu niêm phong) ghi rõ tên và địa chỉ tổ chức đấu giá ngoài bì hồ sơ.

6. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nhận hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản *(Trong giờ hành chính)*.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Hồ sơ nộp trực tiếp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

+ Địa chỉ: số 227, đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

+ Số điện thoại: 0233.3552282.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị thông báo đề các Tổ chức đấu giá tài sản biết và đăng ký./.

(Thông báo này thay thông báo lựa chọn số 5138/TB-STNMT ngày 22/12/2023)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản;
- Trang web Sở TN&MT (để đăng công khai);
- Lưu: VT, VP, KSN.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Quảng

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM MỎ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên điểm mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Vị trí	Tọa độ VN2000			Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334a (ngàn m ³)	Giá khởi điểm (triệu đồng)	Tiền đặt trước (triệu đồng)
					KTT 106 ⁰ 15', MC 3 ⁰					
					Điểm góc	X(m)	Y(m)			
A. MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP										
I	HUYỆN ĐAKRÔNG (01 mỏ)									
1	Mỏ Xa Vi Km 34 + 500 QL9	Đất làm vật liệu san lấp	40,8	Thuộc thôn Xa Vi, xã Hướng Hiệp	1	1,851,502	564,186	3.000	2.539,1 Trong đó G = 27.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 3%	177,7
					2	1,851,873	564,384			
					3	1,851,626	564,775			
					4	1,851,441	564,593			
					5	1,850,839	565,052			
					6	1,850,481	565,041			
II	HUYỆN VĨNH LINH (02 mỏ)									
1	Mỏ đất Vĩnh Chấp	Đất làm vật liệu san lấp	14,5	Xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	1	1891766	572400	290	259,1 Trong đó G = 27.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 3%	18,1
					2	1891842	572482			
					3	1891720	572937			
					4	1891638	573089			
					5	1891519	573045			
					6	1891565	572945			
					7	1891515	572857			
					8	1891572	572611			
					9	1891485	572479			
2	Vĩnh chấp 3	Đất làm vật liệu	3.25	Xã Vĩnh Chấp, huyện	1	1888891	573945	230	205.5 Trong đó	14.4
					2	1888886	573982			

		san lấp		Vĩnh Linh	3	1888845	574042		G = 27.000 đ	
					4	1888623	574051		K1 = 0,9	
					5	1888653	573989		K2 = 0,95	
					6	1888757	573847		R = 3%	
III	HUYỆN GIO LINH (04 mỏ)									
1	Mỏ đất Trung Sơn 1	Đất làm vật liệu san lấp	9,3	Thôn Bến Hải, xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876275	579730	470	419,9	29,4
					2	1876304	579761		Trong đó	
					3	1876312	579801		G = 27.000 đ	
					4	1876305	579802		K1 = 0,9	
					5	1876309	579820		K2 = 0,95	
					6	1876307	579862		R = 3%	
					7	1876310	579873			
					8	1876327	579913			
					9	1876322	579945			
					10	1876335	579949			
					11	1876341	579981			
					12	1876340	579992			
					13	1876334	580017			
					14	1876306	580058			
					15	1876262	580122			
					16	1876228	580145			
					17	1876213	580154			
					18	1876198	580121			
					19	1876178	580100			
					20	1876162	580074			
					21	1876098	580028			
					22	1876084	580021			

					23	1876044	580024			
					24	1876063	579954			
					25	1876060	579929			
					26	1876046	579827			
					27	1876032	579749			
					28	1876267	579721			
2	Mỏ đất Linh Trường 2	Đất làm vật liệu san lấp	6,5	Xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1876163	575465	320	285,9 Trong đó G = 27.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 3%	20,0
					2	1876181	575583			
					3	1876231	575642			
					4	1876207	575824			
					5	1876182	575816			
					6	1876123	575802			
					7	1876110	575773			
					8	1876088	575764			
					9	1876046	575768			
					10	1875964	575779			
					11	1875991	575628			
					12	1876011	575543			
					13	1876018	575487			
3	Mỏ đất Linh Trường 4	Đất làm vật liệu san lấp	17,8	Xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1870015	571711	890	795,1 Trong đó G = 27.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 3%	55,7
					2	1870036	571722			
					3	1870071	571749			
					4	1870123	571765			
					5	1870180	571817			
					6	1870181	571818			
					7	1870203	571807			
					8	1870211	571767			
					9	1870226	571760			

10	1870249	571748
11	1870259	571767
12	1870313	571801
13	1870338	571832
14	1870329	571854
15	1870341	571887
16	1870348	571892
17	1870363	571889
18	1870361	571948
19	1870360	571966
20	1870320	571967
21	1870303	571976
22	1870283	572025
23	1870282	572028
24	1870284	572071
25	1870275	572120
26	1870250	572177
27	1870262	572223
28	1870308	572237
29	1870315	572223
30	1870345	572259
31	1870330	572315
32	1870292	572319
33	1870289	572320
34	1870226	572284
35	1870135	572253
36	1869984	572185

					37	1869908	571918			
					38	1869983	571716			
IV	HUYỆN TRIỆU PHONG (01 mỏ)									
1	Mỏ Tràng Sỏi	Đất làm vật liệu san lấp	17,2	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1853199	586529	680	607,5 Trong đó G = 27.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 3%	42,5
					2	1853094	587072			
					3	1853007	586919			
					4	1852892	586841			
					5	1852909	586787			
					6	1852829	586755			
					7	1852703	586735			
					8	1852728	586640			
					9	1852683	586442			
					10	1852777	586417			
					11	1852855	586439			
					12	1852944	586520			
					13	1853061	586474			
					14	1853076	586523			
					15	1853117	586564			
V	HUYỆN HẢI LĂNG (02 mỏ)									
1	Mỏ đất Xã Hải Chánh	Đất làm vật liệu san lấp	25,2	xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	1	1835459	608447	3.000	2.680,2 Trong đó G = 27.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 3%	187,6
					2	1835056	608894			
					3	1834708	608642			
					4	1835161	608195			
2	Mỏ đất Hải	Đất làm	11,02	xã Hải Sơn,	1	1839340	605839	826,422	738,3	51,7

